

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đồng Nai, tháng 7 năm 2017

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch
Bà Thái Thị Hồng Yến	Thành viên
Ông Phạm Quang Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Phạm Văn Tiền	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Bà Thái Thị Hồng Yến	Tổng Giám đốc/Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm ngày 01/02/2017)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc nhân sự
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc kỹ thuật
Ông Phạm Quốc Cường	Giám đốc sản xuất

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Thái Thị Hồng Yến**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 31 tháng 7 năm 2017



Số: 131 /2017/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bột giặt Net**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bột giặt Net, được lập ngày 31 tháng 07 năm 2017, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Net chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Thương**

**Phó Tổng giám đốc**

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
0308-2015-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>196.613.991.668</b>	<b>205.564.317.583</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>60.519.562.637</b>	<b>67.430.898.879</b>
1. Tiền	111		5.519.562.637	13.930.898.879
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	53.500.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.860.741.783</b>	<b>50.891.353.088</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	25.318.911.222	42.510.859.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.003.902.048	8.040.194.722
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	458.282.793	340.299.000
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		79.645.720	-
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>102.426.741.162</b>	<b>81.190.820.837</b>
1. Hàng tồn kho	141		102.426.741.162	81.190.820.837
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.806.946.086</b>	<b>6.051.244.879</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.806.946.086	6.051.244.879
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>365.870.793.915</b>	<b>336.579.046.233</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>400.000.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		400.000.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>51.507.809.517</b>	<b>50.100.724.358</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	51.507.809.517	50.100.724.358
- Nguyên giá	222		137.640.565.450	131.003.957.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.132.755.933)	(80.903.233.492)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>262.735.445.805</b>	<b>235.246.364.226</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	262.735.445.805	235.246.364.226
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		716.390.400	716.390.400
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>51.227.538.593</b>	<b>51.231.957.649</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	51.227.538.593	51.231.957.649
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>562.484.785.583</b>	<b>542.143.363.916</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>251.105.575.198</b>	<b>261.522.807.916</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>251.105.575.198</b>	<b>261.522.807.916</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	147.104.902.601	104.186.217.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.301.257.669	9.367.633.302
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.305.020.323	4.650.004.415
4. Phải trả người lao động	314		8.071.271.832	9.406.749.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	9.471.354.934	11.411.014.174
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	9.178.676.151	8.329.224.285
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	65.030.723.574	113.786.977.432
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.642.368.114	384.987.748
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>311.379.210.385</b>	<b>280.620.556.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>311.379.210.385</b>	<b>280.620.556.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		223.983.740.000	223.983.740.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.706.553.642	3.248.753.642
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.688.916.743	53.388.062.358
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.750.262.358	5.033.115.486
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.938.654.385	48.354.946.872
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>562.484.785.583</b>	<b>542.143.363.916</b>

Đồng Nai, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Người lập



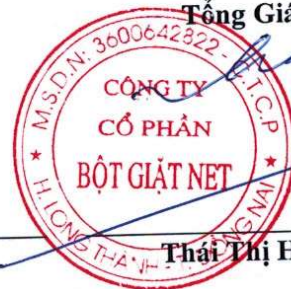
Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên

Tổng Giám đốc



Thái Thị Hồng Yên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**MẪU SỐ B02a- DN**

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ so sánh</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	549.487.565.622	377.284.821.996
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>549.487.565.622</b>	<b>377.284.821.996</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	416.218.463.308	273.237.983.370
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>133.269.102.314</b>	<b>104.046.838.626</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.692.543.830	2.510.460.412
7. Chi phí tài chính	22	24	1.636.136.430	110.752.579
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		856.208.391	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	81.069.341.283	39.736.195.638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	9.666.607.020	9.351.126.112
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>43.589.561.411</b>	<b>57.359.224.709</b>
11. Thu nhập khác	31		167.957.394	192.143.642
12. Chi phí khác	32		76.282.452	68.675.832
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>91.674.942</b>	<b>123.467.810</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>43.681.236.353</b>	<b>57.482.692.519</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	8.742.581.968	11.512.495.251
16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>34.938.654.385</b>	<b>45.970.197.268</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.560	2.805
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.560	2.805

Đồng Nai, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Người lập

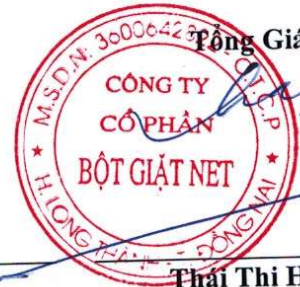


Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên



Phòng Giám đốc

Thái Thị Hồng Yến

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**MẪU SỐ B03a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	43.681.236.353	57.482.692.519
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	5.229.522.441	5.234.333.189
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	102.330.414	6.097.487
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.553.502.885)	(2.304.283.260)
- Chi phí lãi vay	06	856.208.391	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48.315.794.714	60.418.839.935
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.130.100.437	12.264.103.748
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.587.330.371)	(1.630.369.040)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	33.068.563.172	30.565.717.490
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.419.056	819.441.377
- Tiền lãi vay đã trả	14	(856.208.391)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.455.887.435)	(9.525.201.607)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.922.619.634)	(11.200.783.756)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>65.696.831.548</b>	<b>81.711.748.147</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.787.497.188)	(123.199.922.777)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(400.000.000)	(20.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	89.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.374.043.163	2.097.854.649
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(23.813.454.025)</b>	<b>(51.602.068.128)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	76.109.260.256	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(124.902.068.632)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(48.792.808.376)</b>	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(6.909.430.853)</b>	<b>30.109.680.019</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>67.430.898.879</b>	<b>27.804.830.224</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.905.389)	(1.293.734)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>60.519.562.637</b>	<b>57.913.216.509</b>

Đồng Nai, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Ái Liên

Trần Thị Ái Liên

Thái Thị Hồng Yến



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01/07/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 số 3600642822 ngày 26/5/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 223.983.740.000 đồng, tương ứng với 22.398.374 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NET.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, trụ sở chính của Công ty tại Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (trước đó Trụ sở của Công ty tại Đường số 8 - KCN Biên Hòa I - Phường An Bình - Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất ngành tẩy rửa (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng; kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 30/6/2017, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng chính tại Đồng Nai và hai Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên Chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Chi nhánh Hà Nội	Km số 1, đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.
2	Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 617 - 629 Bến Bình Đông, Phường 13, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).



**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.



**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản không đủ ghi nhận là tài sản cố định hữu hình đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tối đa 36 tháng.
- Chi phí quảng cáo bao gồm: chi phí quảng cáo trên xe buýt, chi phí phát quảng cáo trên truyền hình. Chi phí quảng cáo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tối đa 12 tháng.
- Chi phí đầu tư sản xuất 100.000 tấn Ô Mô, được phân bổ theo sản lượng sản xuất trong kỳ.
- Phí sử dụng hạ tầng đợt 1, 2 cho khu đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn phục vụ cho dự án di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, khoản chi phí này sẽ được phân bổ khi nhà máy đi vào hoạt động.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí hỗ trợ, tiếp thị sản phẩm, chi phí vận chuyển và các chi phí khác.



**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; chiết khấu thanh toán; lỗ chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;

**Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên bán hàng; chi phí bao bì, đóng gói; chi phí vận chuyển; chi phí hỗ trợ nhà phân phối; chi phí quảng cáo, hoa hồng, môi giới....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị,...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.



**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.



**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	532.068.937	871.560.880
Tiền gửi ngân hàng	4.987.493.700	13.059.337.999
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	53.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>60.519.562.637</u></b>	<b><u>67.430.898.879</u></b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ số tiền là 716.390.400 đồng. Công ty đang nắm giữ số lượng 6.600 cổ phiếu, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phiếu, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Hiện tại Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ đã ngừng hoạt động và đóng mã số thuế. Ban điều hành Công ty Cổ phần Bột giặt Net đã quyết định trích lập dự phòng theo mức 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 đồng.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>25.318.911.222</b>	<b>42.510.859.366</b>
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	2.593.111.854	7.796.626.533
NEU-TECH Ltd	3.196.064.020	2.219.073.500
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố	5.293.123.482	8.072.098.678
Các khách hàng khác	14.236.611.866	24.423.060.655
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>458.282.793</b>	-	<b>340.299.000</b>	-
Dự thu lãi tiền gửi	301.663.889	-	122.204.167	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	-	-
Tạm ứng	74.540.000	-	80.010.000	-
Phải thu khác	72.078.904	-	138.084.833	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-



**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.231.926.818	-	61.780.403.462	-
Công cụ, dụng cụ	356.756.318	-	371.211.288	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	685.523.905	-	1.820.630.688	-
Thành phẩm	41.152.534.121	-	17.218.575.399	-
<b>Cộng</b>	<b>102.426.741.162</b>	<b>-</b>	<b>81.190.820.837</b>	<b>-</b>

**10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy mới Long Thành (*)	262.735.445.805	235.246.364.226
<b>Cộng</b>	<b>262.735.445.805</b>	<b>235.246.364.226</b>

(\*) Dự án đầu tư nhà máy sản xuất của Công ty tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn theo Quyết định phê duyệt dự án số 12A/2014/QĐ-HĐQT ngày 22/11/2014 của Hội đồng quản trị. Theo giấy phép đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 27/10/2016, tổng vốn đầu tư của dự án là 375.537.051.487 đồng, thời gian hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày 29/3/2013. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục nghiệm thu, quyết toán toàn bộ các hạng mục công trình của dự án.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>51.227.538.593</b>	<b>51.231.957.649</b>
Chi phí sử dụng hạ tầng (*)	48.518.700.000	48.326.700.000
Chi phí dự án gia công 100.000 tấn bột giặt OMO	2.002.153.281	2.128.456.584
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	42.203.474	70.053.377
Chi phí trả trước dài hạn khác	664.481.838	706.747.688
<b>Cộng</b>	<b>51.227.538.593</b>	<b>51.231.957.649</b>

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ/HĐCĐ-2013 ngày 25/04/2013 đã thông qua chủ trương di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, theo đó Công ty sẽ thuê lại Khu đất rộng 60.000 m<sup>2</sup> trong thời gian 47 năm. Tổng số tiền đã thanh toán là 48.518.700.000 đồng, khoản chi phí này sẽ được phân bổ khi nhà máy đi vào hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIÁT NET**

MÃ SỐ B09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	40.541.391.380	80.746.024.936	8.939.485.540	777.055.994	131.003.957.850
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		6.636.607.600	-	-	6.636.607.600
Tại ngày 30/6/2017	40.541.391.380	87.382.632.536	8.939.485.540	777.055.994	137.640.565.450
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	23.244.202.797	52.343.297.776	4.721.590.686	594.142.233	80.903.233.492
Khấu hao trong kỳ	966.422.249	3.795.912.011	446.537.723	20.650.458	5.229.522.441
Tại ngày 30/6/2017	24.210.625.046	56.139.209.787	5.168.128.409	614.792.691	86.132.755.933
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2017	17.297.188.583	28.402.727.160	4.217.894.854	182.913.761	50.100.724.358
Tại ngày 30/6/2017	16.330.766.334	31.243.422.749	3.771.357.131	162.263.303	51.507.809.517
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	3.055.225.646	12.530.939.706	1.007.085.571	245.329.227	16.838.580.150

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	248.999.143	940.243.072	990.672.346	198.569.869
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.264.060.615	3.264.060.615	-
Thuế nhập khẩu	13.258.790	728.301.385	741.560.175	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.776.903.389	8.742.581.968	8.455.887.435	4.063.597.922
Thuế thu nhập cá nhân	610.843.093	190.421.834	758.412.395	42.852.532
Các loại thuế khác	-	101.385.728	101.385.728	-
<b>Cộng</b>	<b>4.650.004.415</b>	<b>13.966.994.602</b>	<b>14.311.978.694</b>	<b>4.305.020.323</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

MẪU SỐ B09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>147.104.902.601</b>	<b>147.104.902.601</b>	<b>104.186.217.467</b>	<b>104.186.217.467</b>
Chi nhánh Công ty Cổ Phần TICO	20.459.019.878	20.459.019.878	8.252.555.708	8.252.555.708
Công ty TNHH Nhựa cơ khí và TM Chấn Thuận Thành	10.905.668.725	10.905.668.725	7.435.870.421	7.435.870.421
Công ty TNHH UIC Việt Nam	31.135.121.130	31.135.121.130	22.326.091.955	22.326.091.955
Phải trả cho các đối tượng khác	84.605.092.868	84.605.092.868	66.171.699.383	66.171.699.383
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>147.104.902.601</b>	<b>147.104.902.601</b>	<b>104.186.217.467</b>	<b>104.186.217.467</b>

**Phải trả với các bên liên quan**

Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam

8.161.516.660 8.161.516.660 3.142.689.880 3.142.689.880

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/6/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>65.030.723.574</b>	<b>65.030.723.574</b>	<b>76.147.690.966</b>	<b>124.903.944.824</b>	<b>113.786.977.432</b>	<b>113.786.977.432</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	65.030.723.574	65.030.723.574	76.147.690.966	124.903.944.824	113.786.977.432	113.786.977.432
<b>Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 208.16/48.05-HMTD ngày 19/10/2016. Hạn mức vay là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Đồng tiền cho vay của mỗi khoản nợ là VND hoặc USD. Mục đích sử dụng vốn vay: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại từng thời điểm giải ngân. Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc ngoại tệ khoản vay tại thời điểm 30/06/2017 là 2.855.982,59 USD.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.471.354.934</b>	<b>11.411.014.174</b>
Chi phí hoa hồng, khuyến mại, hỗ trợ nhà phân phối	5.817.849.595	7.472.909.243
Chi phí hỗ trợ người lao động	-	1.143.020.000
Chi phí vận chuyển	3.474.111.839	1.911.865.875
Tiền ăn giữa ca	127.400.000	212.900.000
Chi phí khác	51.993.500	670.319.056
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.178.676.151</b>	<b>8.329.224.285</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.350.383.354	-
Kinh phí công đoàn	358.797.171	435.898.309
Bảo hiểm xã hội	532.570.504	488.467.094
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.151.430	3.151.430
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.933.773.692	7.401.707.452
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

MẪU SỐ B09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	159.988.920.000	32.533.043.270	89.940.321.858	282.462.285.128
Tăng vốn trong năm	63.994.820.000	(63.994.820.000)	-	-
Lãi trong năm	-	-	83.052.507.872	83.052.507.872
Phân phối lợi nhuận	-	34.710.530.372	(119.604.767.372)	(84.894.237.000)
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>223.983.740.000</b>	<b>3.248.753.642</b>	<b>53.388.062.358</b>	<b>280.620.556.000</b>
Lãi trong kỳ	-	-	34.938.654.385	34.938.654.385
Phân phối lợi nhuận (*)	-	12.457.800.000	(16.637.800.000)	(4.180.000.000)
<b>Tại ngày 30/6/2017</b>	<b>223.983.740.000</b>	<b>15.706.553.642</b>	<b>71.688.916.743</b>	<b>311.379.210.385</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2017 ngày 18/04/2017, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 của Công ty như sau: chia cổ tức 62.715.447.200 đồng tương ứng với tỷ lệ 28% vốn điều lệ, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 4.983.000.000 đồng (đã trích năm 2016 là 1,1 tỷ đồng), trích quỹ thưởng ban điều hành 297 triệu đồng, trích quỹ đầu tư phát triển 12.457.800.000 đồng. Đến thời điểm 30/6/2017, Công ty đã tạm chi trả cổ tức với số tiền là 33.597.561.000 đồng.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/6/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	114.234.980.000	51%	114.234.980.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	109.748.760.000	49%	109.748.760.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>223.983.740.000</b>	<b>100%</b>	<b>223.983.740.000</b>	<b>100%</b>

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	223.983.740.000	159.988.920.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	223.983.740.000	159.988.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**Cổ phiếu**

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.398.374	22.398.374
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.398.374	22.398.374
- Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	22.398.374
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.398.374	22.398.374
- Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	22.398.374
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	39.642,89	260.368,74
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	628.958.072	628.958.072

**Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ**

	Đơn vị tính	<u>30/6/2017</u> Số lượng	<u>01/01/2017</u> Số lượng
DV 28	G	-	16.126,23
4.4.dsbp	G	-	1.059.651,88
Acusol	Kg	-	6.142,29
Antifoam 1430	G	-	441.398,57
LAS	Kg	-	42.348,72
Methy Lester White Zeolite	Kg	-	26.497,01
Soda Ash carbomil	Kg	-	67.340,46
Sodium Silicate PCL)	Kg	315,90	47.864,22
Sodium Sulphate	Kg	123,50	114.595,63
Các loại khác	Kg	2.710,15	117.742,07



**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Doanh thu sản xuất tiêu thụ trong nước	350.597.127.129	242.838.780.833
Doanh thu sản xuất xuất khẩu	179.963.672.657	100.752.442.183
Doanh thu gia công	5.506.862.330	19.086.619.625
Doanh thu khác	13.419.903.506	14.606.979.355
<b>Cộng</b>	<b><u>549.487.565.622</u></b>	<b><u>377.284.821.996</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Giá vốn hàng hóa, gia công	402.183.047.718	256.654.460.201
Giá vốn dịch vụ	14.035.415.590	16.583.523.169
<b>Cộng</b>	<b><u>416.218.463.308</u></b>	<b><u>273.237.983.370</u></b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407.566.301.397	242.057.255.128
Chi phí nhân công	28.534.009.070	24.723.520.231
Chi phí khấu hao tài sản	5.229.522.441	5.234.333.189
Chi phí khác bằng tiền	88.260.593.278	47.981.451.490
<b>Cộng</b>	<b><u>529.590.426.186</u></b>	<b><u>319.996.560.038</u></b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.553.502.885	2.304.283.260
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.139.040.945	206.177.152
<b>Cộng</b>	<b><u>2.692.543.830</u></b>	<b><u>2.510.460.412</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lãi tiền vay	856.208.391	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	102.330.414	6.097.487
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	677.597.625	104.655.092
<b>Cộng</b>	<b><u>1.636.136.430</u></b>	<b><u>110.752.579</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>9.666.607.020</b>	<b>9.351.126.112</b>
- Chi phí nhân viên	5.404.182.876	4.198.591.205
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	353.070.498	475.461.267
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.178.672	303.383.334
- Thuế, phí lệ phí	103.200.000	101.400.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.118.656	127.514.805
- Chi phí bằng tiền khác	3.369.856.318	4.144.775.501
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>81.069.341.283</b>	<b>39.736.195.638</b>
- Chi phí nhân viên	9.657.070.973	8.784.463.623
- Chi phí vật liệu, bao bì	856.971.116	909.911.375
- Chi phí khấu hao	552.085.235	550.542.082
- Chi phí vận chuyển	7.917.305.310	4.100.645.919
- Chi phí quảng cáo	753.571.636	1.122.711.188
- Chi phí khuyến mại bằng tiền	2.200.801.080	5.948.403.500
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối, đại lý, siêu thị	53.836.265.771	15.933.106.062
- Chi phí bằng tiền khác	5.295.270.162	2.386.411.889

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>43.681.236.353</b>	<b>57.482.692.519</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>31.673.487</b>	<b>79.783.738</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	7.326.513	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	39.000.000	79.783.738
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>43.712.909.840</b>	<b>57.562.476.257</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.742.581.968</b>	<b>11.512.495.251</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.938.654.385	45.970.197.268
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.100.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.938.654.385	44.870.197.268
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.398.374	15.998.892
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.560</b>	<b>2.805</b>



**28. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên hệ</b>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông chiếm 51% vốn điều lệ
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Đơn vị thành viên

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Mua hàng</b>		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	19.671.623.400	10.186.968.700
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>1.039.104.000</b>	<b>1.050.457.000</b>

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> 30/6/2017 VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> 01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.519.562.637	67.430.898.879
Phải thu của khách hàng	25.318.911.222	42.510.859.366
Phải thu về cho vay	400.000.000	-
Phải thu khác	458.282.793	340.299.000
<b>Cộng</b>	<b>86.696.756.652</b>	<b>110.282.057.245</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	147.104.902.601	104.186.217.467
Chi phí phải trả	9.471.354.934	11.411.014.174
Phải trả khác	8.287.308.476	7.404.858.882
Vay và nợ thuê tài chính	65.030.723.574	113.786.977.432
<b>Cộng</b>	<b>229.894.289.585</b>	<b>236.789.067.955</b>
Trừ đi các khoản dự phòng	(716.390.400)	(716.390.400)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

*- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 30/6/2017</b>		
Phải trả người bán	147.104.902.601	-
Chi phí phải trả	9.471.354.934	-
Phải trả khác	8.287.308.476	-
Vay và nợ thuê tài chính	65.030.723.574	-
<b>Cộng</b>	<b>229.894.289.585</b>	<b>-</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>		
Phải trả người bán	104.186.217.467	-
Chi phí phải trả	11.411.014.174	-
Phải trả khác	7.404.858.882	-
Vay và nợ thuê tài chính	113.786.977.432	-
<b>Cộng</b>	<b>236.789.067.955</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**30. THÔNG TIN KHÁC**

Đến thời điểm lập báo cáo này Công ty đã di dời và tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhà máy mới tại Khu công nghiệp Lộc An, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty đang thực hiện việc ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, quyết toán dự án đầu tư nhà máy mới, thanh lý tài sản không cần sử dụng,... các chi phí phát sinh (nếu có) liên quan đến việc di dời nhà máy sẽ được phản ánh vào Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán chuyên sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét.

Đồng Nai, ngày 31 tháng 7 năm 2017

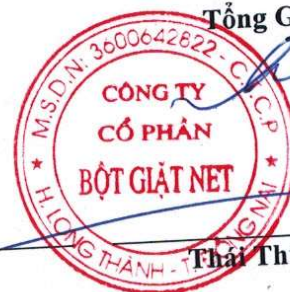
Người lập

Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng

Trần Thị Ái Liên

Tổng Giám đốc



Thái Thị Hồng Yến